

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 01 - 8 - 2023

“V/v Tranh chấp ly hôn và quyền
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

Ông Nguyễn Trung Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê D, sinh năm 1993 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: khóm A, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Anh Nguyễn H, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: khóm A, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2023 và bản tự khai nguyên đơn chị Lê D trình bày:

Vào ngày 14-02-2012, chị xác lập quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn H và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Quá trình chung sống chị và anh H có hai con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018, không xác lập tài sản

chung và cũng không có nợ chung. Thời gian gần đây vợ chồng sống chung không hợp, do anh H bài bạc và có hành vi bạo lực gia đình với chị. Vợ chồng không còn hạnh phúc và yêu thương quan tâm lo lắng cho nhau nên chị và anh H đã ly thân hơn 06 tháng. Hiện chị không còn tình cảm với anh H nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị kiên quyết ly hôn với anh H. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn H.

- Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018 không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 4 năm 2023 bị đơn anh Nguyễn H trình bày:

Vào năm 2012 anh kết hôn với chị Lê D và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo giấy kết hôn số 10 quyển số 01 ngày 14-02-2012. Trong quá trình sống chung anh và chị D có hai người con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018; tài sản chung và nợ chung không có. Thời gian sống chung vợ chồng không hiểu nhau, không quan tâm nhau, phát sinh cãi vã, từ đó vợ chồng không ai nói, ai nghe. Do đó chị D quyết định ly hôn với anh, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D. Về con chung: anh đồng ý giao hai con chung là Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018 cho chị Lê D trực tiếp nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Anh khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất:

Về hôn nhân: Chị Thùy D và anh H thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Chị Thùy D và anh H thống nhất giao hai người con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018 cho chị D nuôi theo nguyện vọng của cháu T và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh H thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51 và 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê D về việc cho chị ly hôn với anh Nguyễn H; về con chung chấp nhận yêu cầu của chị D giao 02 con chung là Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu T, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; buộc chị Lê D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không có mặt và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn chị Lê D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn H. Đồng thời bị đơn anh Nguyễn H có địa chỉ tạm trú tại khóm A, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt chị D và anh H (đều có đơn xin xét xử vắng mặt). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị D và anh H khai thì cả hai đều tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01, vào ngày 14-02-2012. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với tài liệu đã cung cấp là Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V cấp ngày 14-02-2012 nên xác định hôn nhân giữa chị D và anh H là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn chị D trình bày do vợ chồng sống chung không hợp, do anh H bài bạc và có hành vi bạo lực gia đình với chị, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã sống ly hôn 06 tháng. Nay chị D nhận thấy không còn tình cảm với anh H nên xin ly hôn. Xét quan hệ hôn nhân của hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, chính quyền

địa phương cũng nắm được (bút lục 20-21) họ có tranh cãi dù không yêu cầu địa phương giải quyết. Những tranh cãi khiến khoảng cách vợ chồng càng xa, anh H đã bỏ lại chị D và các con ở nhà trọ, còn anh tự đi làm và không về nhà sống ly thân cùng chị D.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do cuộc sống của vợ chồng của chị D và anh H thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không ai quan tâm cuộc sống của ai làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời chị D xin ly hôn thì anh H cũng đồng ý. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị Lê D là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị Lê D và anh Nguyễn H có 02 người con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018 chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 26-5-2023 của cháu Nguyễn T (bút lục 19) thể hiện cháu có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ. Xét từ lúc nhỏ đến nay các cháu sống với mẹ, anh H đã để các cháu sống với mẹ và bỏ đi làm hơn 06 tháng nay. Chị D là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó việc giao con cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp để đảm bảo không thay đổi môi trường sống và phù hợp nguyện vọng của con chung. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Thùy D giao 02 con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng.

Từ lúc thụ lý vụ án Tòa án đã giải thích về vấn đề cấp dưỡng nuôi con nhưng chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con chung. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh H khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Lê D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị Lê D được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn H.

2. Về con chung: Chị Lê D và anh Nguyễn H có 02 người con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 07-12-2012 và Nguyễn Đ, sinh ngày 15-02-2018. Giao cho chị D trực tiếp nuôi 02 con chung theo nguyện vọng của cháu T. Về cấp dưỡng nuôi con Tòa án đã giải thích cho chị D về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng do chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê D và anh Nguyễn H khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015077 ngày 25-4-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh. Chị Lê D đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND phường A thành phố V,
tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Quyền

